

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung các định mức kinh tế - kỹ thuật vào Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 297/TTr-SLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 39 nghề vào Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh, gồm:

1. Trồng ngô;
2. Trồng măng tây;
3. Trồng lúa năng suất cao;
4. Trồng và chăm sóc cây ca cao;
5. Trồng và chăm sóc cây điều;

6. Trồng và khai thác mủ cao su;
7. Sản xuất cây giống;
8. Trồng rau an toàn;
9. Trồng rau công nghệ cao;
10. Trồng và khai thác nấm;
11. Nuôi cá lồng bè nước ngọt;
12. Nuôi ong;
13. Mây tre đan kỹ nghệ;
14. Kỹ thuật điêu khắc gỗ;
15. Sơ chế và bảo quản cà phê;
16. Kỹ thuật sơ chế và bảo quản hoa màu;
17. Kỹ thuật sửa chữa máy kéo công suất nhỏ;
18. Sửa chữa xe gắn máy;
19. Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô;
20. Hàn hơi và inox;
21. Cắt gọt kim loại;
22. Sửa chữa điện thoại di động;
23. Kỹ thuật sửa chữa máy photocopy;
24. Sửa chữa quạt, động cơ điện và ổn áp;
25. Lắp đặt điện nước;
26. Sửa chữa bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ;
27. Sửa chữa lắp ráp máy tính;
28. Điện tử dân dụng;
29. Quản trị khách sạn;
30. Nghiệp vụ du lịch;
31. Nghiệp vụ nhà hàng;
32. Nghiệp vụ lễ tân;
33. Nghiệp vụ hướng dẫn và giao tiếp du lịch;
34. Xoa bóp bấm huyệt;
35. Bảo vệ;
36. Chăm sóc da;
37. Chăm sóc người già, người tàn tật;
38. Bán hàng;
39. Quản trị doanh nghiệp nhỏ.

(Định mức cụ thể tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện quyết định này về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2023. / . 24

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ LĐ-TB&XH;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- TTCN & Công TTĐT tỉnh;
- Các phòng: TH, NNMT;
- Lưu: VT, KGVX (N- 30b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



H'Yim Kđoh

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG NGÔ

(Kèm theo Quyết định số **09** /2023/QĐ-UBND ngày **07** tháng **3** năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề đào tạo: Trồng ngô

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 1.5 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề trồng ngô, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	7.53	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	0.86	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	6.67	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	1.13	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy tính	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	0.86
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	0.86
3	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số : 150 – 15KHz - Kích thước: 275x185x120mm - Khối lượng: 1,2kg	0.86
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm. - Cổng: LINE, MICRO, REC, SUB.	0.86
5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0.86
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0.86
II	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	7.53
2	Máy làm đất	- Công suất: ≥ 8 Hp	1.07
3	Cuốc	- Chất liệu: lưỡi thép cứng, cán gỗ - Kích thước: cuốc nhỏ 14cm x 17cm; cuốc trung 22cm x 20cm; cuốc lớn 22 cm x 22 cm	11.40
4	Máy bơm nước	- Kiểu máy 4 thì, 1 xi lanh, làm mát bằng quạt gió - Dung tích xi lanh 163 cc - Công suất cực đại 3 mã lực	1.9
5	Máy cắt cỏ cầm tay	- Động cơ: HB43/2 thì - Đường kính pít tông (mm): 40 - Dung tích xy lanh (cc): 42.7	1.9

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Công suất (kW): 1.25	
6	Bình phun thuốc (thủ công/ bằng điện)	- Thể tích: ≤ 20 lít	11.33
7	Dao phát	- Kích thước: Tổng dài 70-72cm; Lưỡi dao dài 30-32cm	13.06
8	Xe rùa	- Chất liệu: thùng làm bằng tôn, sườn ống kẽm, trục bu lông - Tải trọng: 130 -180 -200 Kg	10.54
9	Dụng cụ tách hạt ngô	- Năng suất: ≤ 500 kg/giờ	13.60
10	Thước dây	- Phạm vi đo: 0 m ÷ 50 m	1.07
11	Cân đồng hồ	- Khả năng cân: 5 kg ÷ 100 kg - Độ chính xác: $\pm 0,1$ kg	2.58
12	Xô nhựa	- Chất liệu: nhựa PP - Kích thước 6L: 23,7 x 21,7 x 19,8 (cm)	16.4
13	Thau nhựa	- Chất liệu: nhựa PP - Kích thước ngang 50cm, 55cm, 60cm cao 16cm	3.33
14	Thúng	- Chất liệu: tre - Kích thước: 20-25-30cm	9.07
15	Ca nhựa	- Chất liệu: nhựa PP - Kích thước: 25,5 x 17,5 x 10,5 (cm)	10.00
16	Găng tay vải	- Chất liệu: sợi bố - Kích cỡ: XS, S, M, L	94.00
17	Ủng cao su	- Chất liệu: cao su - Kích cỡ: 9.5-10-10.5-11-11.5-12	94.00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Bộ	- Tài liệu nhà trường ban hành	1
2	Giấy A4	Tờ	- Định lượng: 70gsm	2
3	Bút lông viết bảng xóa được màu xanh	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.05
4	Bút lông viết bảng xóa được màu đỏ	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm	0.05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			- Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	
5	Bình mực viết lông màu xanh	Bình	- Dung tích: 25ml	0.02
6	Bình mực viết lông màu đỏ	Bình	- Dung tích: 25ml	0.02
7	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước: 100x180x50mm	0.05
8	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.05
9	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g	0.05
10	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.05
11	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0.02
12	Ngô giống	Kg	- Loại thông dụng trên thị trường	0.6
13	Phân NPK	Kg	- Loại thông dụng trên thị trường	1
14	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	- Loại thông dụng trên thị trường	5.0
15	Vôi (vôi bột nông nghiệp)	Kg	- CaO: 90% - MgO: 5% - Silic và phụ gia vừa đủ.	2.0
16	Phân bón qua lá	Kg	- Loại thông dụng trên thị trường	0.5
17	Thuốc trừ sâu	Chai 480ml	- Loại thông dụng trên thị trường	0.01
18	Thuốc trừ cỏ	Chai 480ml	- Loại thông dụng trên thị trường	0.01
19	Thuốc trừ bệnh	Chai 480ml	- Loại thông dụng trên thị trường	0.01
20	Thuốc bảo vệ thực vật (thuốc trừ dịch hại)	Chai 480ml	- Loại thông dụng trên thị trường	0.01
21	Thuốc trừ côn trùng (mối, kiến)	Chai 480ml	- Loại thông dụng trên thị trường	0.01
22	Bao đựng ngô	Cái	- Loại thông dụng trên thị trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			

1	Phòng học lý thuyết	1.7	30	51
II	Khu học thực hành			
1	Khu (vườn) thực hành trồng ngô	5.5	24	660

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG MĂNG TÂY

(Kèm theo Quyết định số **09** /2023/QĐ-UBND ngày **07** tháng **3** năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Trồng măng tây

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 1,5 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Trồng măng tây trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	7,12	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,29	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	5,83	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	1,07	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy tính	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm,	1,29

		phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	1,29
3	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số : 150 – 15KHz - Kích thước: 275x185x120mm - Khối lượng: 1,2kg	1,29
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm. - Cổng: LINE, MICRO, REC, SUB.	1,29
5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	1,29
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz . - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,29
II Thiết bị dạy thực hành			
1	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	7,12
2	Bình phun tay	- Dung tích: ≥ 8 lít	4,17
3	Bộ dao	- Dao cắt, Dao phát	5,83
4	Bộ dụng cụ làm đất	- cào răng, cuốc, xẻng, vồ đập đất, xà beng	5,83
5	Bộ thước đo	- thước thẳng, thước dây	4,17
6	Cân đồng hồ	- loại 5 kg, 100 kg	4,17
7	Dụng cụ cắt tỉa	- rổ, kéo bấm chồi, kéo cắt cành	4,17
8	Dụng cụ chăm sóc, thu hoạch	- bình phun, thùng tưới, xô, xe đẩy	5,83
9	Dụng cụ điều tra sâu bệnh hại	- vợt, khay, khung	1,67

10	Dụng cụ đựng, vận chuyển nguyên vật liệu	- xô, xe rửa	5,83
11	Dụng cụ ươm, gieo hạt giống	- sàng lưới thép, thùng ,khay đựng, khay gieo hạt, thùng tưới	2,50
12	Hệ thống dàn che	- trụ, khung dàn, lưới che	5,83
13	Máy bơm nước	- công suất $\geq 200w$	5,83
14	Máy cắt cỏ	- Công suất ≥ 1000 vòng/phút	5,83
15	Thùng tưới	- dung tích: ≥ 8 lít	5,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Bộ	- Tài liệu nhà trường ban hành - (gồm 3 cuốn)	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được màu xanh	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	0,05
4	Bút lông viết bảng xóa được màu đỏ	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	0,05
5	Bình mực viết lông màu xanh	Bình	- Dung tích: 25ml	0,02
6	Bình mực viết lông màu đỏ	Bình	- Dung tích: 25ml	0,02
7	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước: 100x180x50mm	0,05
8	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,05
9	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước : 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g	0,05
10	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,05
11	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
12	Cây chống	Cây	- Tre, hoặc cây gỗ	2
13	Dây lạt	m	- Sợi dây buộc	2
14	Hạt giống măng tây	Gram	- Nảy mầm đúng tiêu chuẩn	3
15	Bọc ươm hạt giống	Túi	- Đảm bảo tiêu chuẩn ươm cây	10
16	Giá thể ươm	Gram	- Sử dụng loại giá thể ươm	5

17	Phân bón	Kg	- Đạm, lân, kali, vi sinh, NPK	1
18	Đất ươm	Kg	- Tơi xốp, nhiều dinh dưỡng	3
19	Cây giống măng tây	Cây	- Từ 2 lá mầm trở lên - Thời gian ươm tối thiểu 2 tháng	10
20	Thuốc kích thích tăng trưởng	Lít	- Theo tiêu chuẩn Bộ Nông nghiệp - Thuốc an toàn cho cây trồng, không gây độc hại cho con người cũng như môi trường sống.	0,05
21	Thuốc bảo vệ thực vật	Lít	- Thuốc trừ sâu, trừ bệnh, trừ cỏ - Theo tiêu chuẩn Bộ Nông nghiệp	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	45	76,5
II	Khu học thực hành			
1	Vườn thực hành	5,5	105	577,5

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG LÚA NĂNG SUẤT CAO
(Kèm theo Quyết định số **09** /2023/QĐ-UBND ngày **07** tháng **3** năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề đào tạo: Trồng lúa năng suất cao

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 1.5 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Trồng lúa năng suất cao, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	7.84	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	0.51	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	7.33	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	1.18	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy tính	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	0.51
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30 mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	0.51
3	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số: 150 – 15KHz - Kích thước: 275x185x120mm - Khối lượng: 1,2kg	0.51
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm. - Cổng: LINE, MICRO, REC, SUB.	0.51
5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0.51
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz. - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0.51
II	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	7.84
2	Máy làm đất	- Công suất: $\geq 8\text{Hp}$	5.83
3	Cuốc	- Chất liệu: lưỡi thép cứng, cán gỗ - Kích thước: cuốc nhỏ 14cm x 17cm; cuốc trung 22cm x 20cm; cuốc lớn 22 cm x 22 cm	10.73
4	Xẻng	- Chất liệu: Lưỡi thép cứng, cán gỗ có xỏ lỗ treo. - Kích thước: Dài 30cm, Rộng 24cm.	0.97
5	Máy bơm nước	- Kiểu máy 4 thì, 1 xi lanh, làm mát bằng quạt gió - Dung tích xi lanh 163 cc - Công suất cực đại 3 mã lực	1.94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
6	Máy cắt cỏ cầm tay	- Động cơ: HB43 / 2 thì - Đường kính pít tông (mm): 40 - Dung tích xy lanh (cc): 42.7 - Công suất (kW): 1.25	2.92
7	Bình phun thuốc (Băng điện/thủ công)	- Thể tích: ≤ 20 lít	9.14
8	Máy phun thuốc	- Công suất: $\geq 1,7$ HP	7.39
9	Thiết bị đo pH cầm tay	- Phạm vi đo pH: $0 \div 14$; - Độ chính xác: $\pm 0,01$	9.91
10	Bảng so màu lá	- Bảng có 5 ô màu khác nhau	41.07
11	Liềm	- Chất liệu: lưỡi bằng thép, tay cầm bằng gỗ - Trọng lượng nhẹ	18.07
12	Dao phát	- Kích thước: Tổng dài 70-72cm; - Lưỡi dao dài 30-32cm	7.82
13	Xe rùa	- Chất liệu: thùng làm bằng tôn, sườn ống kẽm, trục bu lông - Tải trọng: 130 -180 -200 Kg	13.01
14	Thước dây	- Phạm vi đo: 0 m $\div$ 50 m	2.33
15	Cân đồng hồ	- Khả năng cân: 5 kg $\div$ 100 kg - Độ chính xác: $\pm 0,1$ kg	7.94
16	Thúng	- Chất liệu: tre - Kích thước: 20-25-30cm	30.9
17	Thau nhựa	- Chất liệu: nhựa PP - Kích thước ngang 50cm, 55cm, 60cm cao 16cm	14.0
18	Xô nhựa	- Chất liệu: nhựa PP - Kích thước 6L: 23,7 x 21,7 x 19,8 (cm)	26.83
19	Khay gieo hạt	- Chất liệu: nhựa PP - Kích thước: ≥ 40 cm x 60 cm	24.5
20	Máy cắt lúa đeo vai	- Động cơ: Honda GX 35/330/360. Loại 4 thì/2 thì, làm mát bằng gió, 1 xilanh, cam treo - Dung tích xi lanh: 35.8 cc - Công suất định mức: 1.3 mã lực (1.0 KW) / 7000v/p	1.29
21	Găng tay cao su	- Chất liệu: cao su - Kích cỡ: XS, S, M, L	84.0
22	Ủng cao su	- Chất liệu: cao su	113.0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Kích cỡ: 9.5-10-10.5-11-11.5-12	
23	Găng tay vải	- Chất liệu: vải - Kích cỡ: XS, S, M, L	29.0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Bộ	- Tài liệu nhà trường ban hành	1.0
2	Giấy A4	Tờ	- Định lượng: 70gsm	2.0
3	Bút lông viết bảng xóa được màu xanh	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	0.05
4	Bút lông viết bảng xóa được màu đỏ	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	0.05
5	Bình mực viết lông màu xanh	Bình	- Dung tích: 25ml	0.02
6	Bình mực viết lông màu đỏ	Bình	- Dung tích: 25ml	0.02
7	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước: 100x180x50mm	0.05
8	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.05
9	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g	0.05
10	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.05
11	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0.02
12	Lúa giống	Kg	- Loại thông dụng trên thị trường	1.0
13	Phân U rê	Kg	- Loại thông dụng trên thị trường	1.5
14	Phân lân	Kg	- Loại thông dụng trên thị trường	6.0
15	Phân Kali	Kg	- Loại thông dụng trên thị trường	1.5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			trường	
16	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	- Loại thông dụng trên thị trường	15.0
17	Vôi bột (vôi bột nông nghiệp)	Kg	- Loại thông dụng trên thị trường	1.0
18	Thuốc bảo vệ thực vật	Lít	- Loại thông dụng trên thị trường	0.6
19	Thuốc trừ mối	Chai/gói	- Loại thông dụng trên thị trường	0.1
20	Bao đựng lúa	Cái	- Loại thông dụng trên thị trường	0.5
21	Bộ đồ bảo hộ lao động	Bộ	- Loại thông dụng trên thị trường	3.0

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	18	30.6
II	Khu học thực hành			
1	Khu (ruộng) thực hành trồng lúa năng suất cao	5.5	132	726

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY
CA CAO

(Kèm theo Quyết định số **09** /2023/QĐ-UBND ngày **07** tháng **3** năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề đào tạo: Trồng và chăm sóc cây Ca cao

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 2 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Trồng và chăm sóc cây ca cao, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	10.57	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	0.57	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	10.0	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	1.59	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy tính	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	0,54
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	0,54
3	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số: 150 – 15KHz - Kích thước: 275x185x120mm - Khối lượng: 1,2kg	0,54
4	Amplify	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm. - Cổng: LINE, MICRO, REC, SUB.	0,54
5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,54
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz . - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,54
II	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bình phun thuốc	- Chống rỉ sét - Áp suất 3kg/cm ² - Dung tích: 18 lít	48,52
2	Cân	- Phạm vi cân: 1g – 10kg	3,29
3	Cào	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ 3 răng cào	47,2
4	Cuốc	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ	47,2
5	Kéo cắt cành	- 195mm. Chiều dài lưỡi: 50mm - Chất liệu lưỡi kéo: Thép Cacbon + Mạ Niken - Chất liệu tay cầm: Nhựa PVC mềm	7,29
6	Máy bơm nước	- Công suất: 125W. 220V - Đầu ống: 27	19,73

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Trọng lượng: 5.9kg	
7	Máy cắt cỏ	- Công suất: 0.73kW/1.0PS - Bình chứa: 0.4 lít - Trọng lượng: 4.5kg	9,33
8	Ổng nước	- Nhựa PP - Chiều dài 50 mét. phi 27	19,37
9	Thùng tưới	- Nhựa PP - Dung tích: 8 lít	17,40
10	Thước dây kéo	- Chiều dài: 5m - Chiều rộng lá: 19mm	1,29
11	Xe rửa	- Thành xe: sắt dày - Bánh xe: bánh hơi	19,78
12	Xẻng	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ	23,20
13	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	6,95

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Bộ	- Tài liệu nhà trường ban hành	1
2	Bình mực màu đỏ	Bình	- Dung tích: 25ml	0,02
3	Bình mực màu xanh	Bình	- Dung tích: 25ml	0,02
4	Bút lông viết bảng xóa được màu đỏ	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	0,05
5	Bút lông viết bảng xóa được màu xanh	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	0,05
6	Cây Ca cao con	Cây	- Cây cao 60 -70cm	20
7	Cây Ca cao con (cây thực sinh)	Cây	- Cây ca cao đủ tiêu chuẩn để ghép	10
8	Cây ca cao ghép	Cây	- Cây ca cao ghép đủ tiêu chuẩn	3
9	Cây tre nhỏ	Cây	- Dài 1.5m	20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
10	Chế phẩm sinh học xử lý đất	Kg	- Trichoderma sp. (Trichoderma aureaviride. Trichoderma viride. Trichoderma koningii. Trichoderma harzianum): 10^9 cfu/g	0,2
11	Chòi Ca cao ghép	Chòi	- Đủ tiêu chuẩn để trồng cây phát triển khỏe mạnh	10
12	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,05
13	Dây nylon	Cuộn	- Chất liệu nhựa PP - Khối lượng: 25g, dài 100m	0,2
14	Đồ bảo hộ	Bộ	- Quần áo được làm bằng 2 lớp: Phin PE - DIN 32781: sử dụng trong phun thuốc trừ sâu	0,99
15	Găng tay	Bộ	- Chất liệu: sợi len 65% cotton - Trọng lượng: 50g	0,99
16	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70g	0,02
17	Hạt Ca cao	Kg	- Hạt tươi	0,3
18	Kali	Kg	- Thành Phần: K ₂ O 61%	2
19	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g	0,05
20	Ly đong 300ml	Cái	- Nhựa PE - Có vạch chia: 0 – 300ml	1
21	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước: 100x180x50mm	0,05
22	Nhớt	Lít	- Nhớt động cơ 2 thì	0,2
23	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	- Chất hữu cơ 15% - Axit humic: 2,5% - Ca: 1% - Azotobacter:nAspergillus, Baccililus: 1×10^6	10
24	Phân NPK	Kg	- Phân NPK 16-16-8	2
25	Phân Urea	Kg	- Đạm: 46.3% - Biurét: 1.0% - ẩm: 0.4%	2
26	Rơm khô	Kg	- Rơm tự nhiên - Trọng lượng	20
27	Sổ ghi kế hoạch	Bộ	- Đầy đủ các loại giấy tờ - Khổ giấy A4	1
28	Super lân	Kg	- Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ hh): 16 - Hàm lượng axit tự do (% khối	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			lượng quy về P ₂ O ₅ td): 4 - Cadimi (Cd): 12mg/kg - Lưu huỳnh (S): 10 Độ ẩm: 12	
29	Thau nhựa	Cái	- Chất liệu: nhựa PP - Thau 4 Tắc 0: Ø40cm x 12.5cm	0,5
30	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300.5x260x360mm - Dung tích: 15 lít	0,05
31	Thuốc BVTV	Lít	- Theo danh mục BVTV được phép sử dụng	0,4
32	Tro	Kg	- Tro bếp không tạp chất	1
33	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
34	Vôi	Kg	- CaO: 90% - MgO: 5% - Silic và phụ gia vừa đủ.	2
35	Xăng	Lít	- Xăng A92	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	20	34
II	Khu học thực hành			
1	Khu thực hành	5,5	180	990

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC
CÂY ĐIỀU

(Kèm theo Quyết định số **09** /2023/QĐ-UBND ngày **07** tháng **3** năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề đào tạo: Trồng và chăm sóc cây Điều

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 2 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Trồng và chăm sóc cây điều, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	10.57	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	0.57	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	10.0	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	1.59	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy tính	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	0,56
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	0,56
3	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số: 150 – 15KHz - Kích thước: 275x185x120mm - Khối lượng: 1,2kg	0,56
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm. - Cổng: LINE, MICRO, REC, SUB.	0,56
5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,56
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz . - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,56
II	Thiết bị dạy thực hành		
1	Cào	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ, 3 răng cào	33,75
2	Cuốc	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ	33,75
3	Dao	- Cán gỗ, chiều dài 25cm	2,25
4	Dao ghép	- Thép Carbon - Chiều dài: 16cm	13,50
5	Kéo cắt cành	- 195mm, Chiều dài lưỡi: 50mm - Chất liệu lưỡi kéo: Thép Cacbon + Mạ Niken - Chất liệu tay cầm: Nhựa PVC mềm	20,25
6	Kéo tỉa lá	- Thép SK5, lưỡi nhỏ - Chiều dài: 188mm	6,75
7	Kìm đa năng	- Chất liệu thép CRV - Chiều dài: 200mm, cán bọc nhựa	1,13
8	Máy bơm nước	- Công suất: 125W, 220V - Đầu ống: 27	5,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Trọng lượng: 5,9kg	
9	Máy cắt cỏ	- Công suất: 1.3 mã Lực / 7000vp - Dung Tích Bình Xăng: 0,63 lít - Trọng lượng: 7,8kg	3,0
10	Máy làm đất, tạo rãnh lên luống	- Công suất định mức: 2.2KW Tốc độ vòng quay: 3600 vòng/phút Dung tích bình xăng 1 lít Kích thước máy: 1200 x 400 x 550mm	31,5
11	Máy phun thuốc	- Công suất động cơ: 2,2 kW Tốc độ không tải: 2,800 vòng/phút Trọng lượng: 9,7 kg Bình nhiên liệu: 1.6 L Dung tích bình chứa thuốc: 14 L	23,4
12	Ổng nước	- Nhựa PP - Chiều dài 50 mét, phi 27	5,0
13	Thùng tưới	- Nhựa PP - Dung tích: 8 lít	27,0
14	Thuốc dây kéo	- Chiều dài: 5m - Chiều rộng lá: 19mm	5,63
15	Xe rùa	- Thành xe: sắt dày - Bánh xe: bánh hơi	35,4
16	Xẻng	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ	22,5
17	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	7,51

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bao tải dứa để ủ	Cái	- Kích thước: 40cm x 70cm	1
2	Bình mực viết lông màu xanh	Bình	- Dung tích: 25ml	0,02
3	Bình mực viết lông màu đỏ	Bình	- Dung tích: 25ml	0,02
4	Bút lông viết bảng xóa được màu xanh	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0,05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
5	Bút lông viết bảng xóa được màu đỏ	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0,05
6	Ca nhựa	Chiếc	- Nhựa PVC - Dung tích: 2 lít	0,2
7	Cây điều	Cây	- Cây con khỏe , cao 1 mét	30
8	Cây điều và chồi	Cây	- Đủ tiêu chuẩn để ghép, để trồng	4
9	Chế phẩm ghép cành	Chai	- Bảo vệ các vết cắt sau khi ghép cây. - Ngăn ngừa sự xâm nhập của vi khuẩn. - Hỗ trợ quá trình sự phát triển của da (cây).	10ml
10	Chế phẩm sinh học xử lý đất	Kg	- Trichoderma sp. (Trichoderma aureaviride, Trichoderma viride, Trichoderma koningii, Trichoderma harzianum): 10^9 cfu/g	0,4
11	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,05
12	Đồ bảo hộ	Bộ	- Quần áo được làm bằng 2 lớp: Phin PE - DIN 32781: sử dụng trong phun thuốc trừ sâu	0,66
13	Găng tay	Bộ	- Chất liệu: sợi len 65% cotton - Trọng lượng: 50 gram	0,5
14	Giá thể	Kg	- pH (H ₂ O): 5,5 – 6,5 EC ms/cm – 0,7 – 1,1 Dinh dưỡng: 100 – 160 mg/l (N) 110 – 180 mg/l (P ₂ O ₅) 120 – 200 mg/l (K ₂ O) Vi lượng – Mn, Cu, Mo, B, Zn, Fe...	6
15	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
16	Hạt điều giống	Hạt	- Tiêu chuẩn hạt đủ tiêu chuẩn nảy mầm	30
17	Kali	Kg	- Thành Phần: K ₂ O 61%	1
18	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0,05
19	Màng ghép cành	Cuộn	- Màng PE tự hủy - Khổ: 2cm	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
20	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước: 100x180x50mm	0,05
21	Nhót	Lít	- 20W-50	0,6
22	Phân chuồng	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10
23	Phân chuồng hoại mục	Kg	- Phân hữu cơ	10
24	Phân đạm	Kg	- Loại 46% N	2
25	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	- Chất hữu cơ 15%. - Axit humic: 2,5%. - Ca: 1%. - Azotobacter: Aspergillus, Baccililus: 1×10^6 .	25
26	Phân NPK	Kg	- Phân NPK 16-16-8	4
27	Phân Urea	Kg	- Đạm: 46,3% - Biurét: 1,0% - ẩm: 0,4%	1
28	Rơm	Kg	- Rơm khô tự nhiên	10
29	Super lân	Kg	- Lân hữu hiệu (P2O5hh): 16 - Hàm lượng axit tự do (% khối lượng quy về P2O5td): 4 - Cadimi (Cd): 12mg/kg - Lưu huỳnh (S): 10 Độ ẩm: 12	1
30	Tài liệu tham khảo	Bộ	- Tài liệu nhà trường ban hành	1
31	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích : 15L	0,05
32	Thuốc ngâm hạt	Chai	- Thuốc trong danh mục được phép sử dụng	10ml
33	Thuốc phòng trừ sâu bệnh sinh học	Lít	- Thành phần : Emamectin benzoate: 19g/l. - Dung tích: 100ml	0,4
34	Túi bầu ươm	Bịch	- Kích thước: 15x25cm - Nhựa PE	40
35	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
36	Vôi	Kg	- CaO: 90% - MgO: 5% - Silic và phụ gia vừa đủ.	6
37	Vôi bột	kg	- Thành phần chính là CaO (CaO < 70%).	7
38	Xăng	Lít	- Xăng A92	3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
39	Xăng	Lít	- Xăng không chì	3
40	Xô nhựa	Chiếc	- Nhựa PVC - Dung tích: 10 lít	0,4

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	20	34
II	Khu học thực hành			
1	Vườn thực hành	5,5	180	990

Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG VÀ KHAI THÁC
MỦ CAO SU

(Kèm theo Quyết định số **09** /2023/QĐ-UBND ngày **07** tháng **3** năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề đào tạo: Trồng và khai thác mủ cao su

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Thời gian đào tạo: 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Trồng và khai thác mủ cao su, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	14,75	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,03	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	12,72	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	2,21	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Máy tính	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2,03
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2,03
3	Loa treo tường	- Công suất 10W - Tần số 150 – 15KHz - Kích thước 275x185x120mm - Khối lượng 1,2kg	2,03
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước 485mm x 385mm x 182mm. - Cổng LINE, MICRO, REC, SUB.	2,03
5	Tivi	- Màn hình 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải HD - Kết nối HDMI, USB, LAN, Wifi	2,03
6	Micro	- Tần số 800Hz - 12KHz . - Độ nhạy -74dB +/- 3dB. - Trở kháng 600 Ohms +/- 30%	2,03
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất 3kg. - Trọng lượng tổng ~11.6 kg. - Chất chữa cháy Khí CO2.	2,03
II Thiết bị dạy thực hành			
1	Bảo hộ lao động	- Quần áo - Ủng làm vườn - Bao tay - Mũ bảo hộ lao động cho công nhân	135,00
2	Bộ chén hứng mũ	- Chén sành 1 lít - Chén nhựa 0,8 lít - Chén nhựa 1 lít - Chén nhựa 1,5 lít	135,00
3	Bộ dụng cụ	- Thùng mang 6 đến 7 lít - Dây đeo thùng mang - Thùng trút mũ 15 lít - Thùng trút mũ 35 lít - Thước đo 1,5m - Sọt đựng mũ đồng	135,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
4	Cào	- Loại thông dụng trên thị trường	20,67
5	Cuốc đào đất	- Loại thông dụng trên thị trường	20,67
6	Dụng cụ pha thuốc	- Xô nhựa - Thau nhựa - Ca nhựa	10,67
7	Máy phun thuốc sâu	- Loại dùng động cơ xăng - Dung tích bình chứa 50 lít - Chiều cao phun tối đa 6m	10,67
8	Xe đẩy	- Loại thông dụng trên thị trường	10,33
9	Xẻng đào đất	- Loại thông dụng trên thị trường	20,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu giảng dạy	Bộ	- Tài liệu nhà trường ban hành	1
2	Giấy học nhóm	Tờ	- Khổ giấy A1	6
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	1
4	Bình mực viết lông	Lọ	- Dung tích 25ml	0,06
5	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước 100x180x50mm	0,06
6	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước 300,5x260x360mm - Dung tích 15L	0,06
7	Ký hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước 620x260x260mm	0,06
8	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu bông cỏ	0,09
9	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,03
10	Cây giống cao su stump trần	Cây	- Loại thông dụng trên thị trường	6
11	Cây giống bầu hạt cắt ngọn	Cây	- Giống RRIV 209, RRIV 106, RRIV 103	3
12	Cây giống bầu hạt 1 tầng lá	Cây	- Giống RRIV 209, RRIV 106, RRIV 103	3
13	Cây giống bầu hạt 2 đến 3 tầng lá	Cây	- Giống RRIV 209, RRIV 106, RRIV 103	3
14	Phân đạm (N)	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân	3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			bón	
15	Phân lân (P_2O_5)	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón	3
16	Phân Kali (K_2O)	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón	3
17	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón	10
18	Phân NPK	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón	3
19	Vôi bột nông nghiệp	Bao	- Loại bao 10kg	0,2
20	Phân bón lá	Lít	- Đảm bảo tiêu chuẩn của ngành phân bón	0,5
21	Thuốc xử lý đất	Kg	- Đảm bảo tiêu chuẩn TCVN về thuốc bảo vệ thực vật	0,5
22	Thuốc diệt cỏ	Lít	- Đảm bảo tiêu chuẩn TCVN về thuốc bảo vệ thực vật	0,5
23	Thuốc trị bệnh	ml	- Loại thông dụng trên thị trường	100
24	Thuốc trừ sâu	ml	- Loại thông dụng trên thị trường	100
25	Keo dán máng (nhựa đường)	Lít	- Loại thông dụng trên thị trường	1
26	Kiềng đỡ chén	Cái	- Chất liệu thép, loại 2,4mm, chịu tải 2,5 kg đến 2,6 kg	2
27	Bộ dụng cụ cạo mũ cao su	Bộ	- Dụng cụ bắn dây máng cạo đục - Dao cạo đục cán rời - Dao cạo mũ kéo lưỡi rời	1
28	Dây đen buộc kiềng	Kg	- Chịu được mưa, nắng - Kích thước băng 6mm – dày 0.50mm	0,2
29	Máng che mưa PE cho cây cao su	Cái	- Loại thông dụng trên thị trường	4
30	Mái che tô mũ cao su	Cái	- Kích thước 25x35cm	4
31	Máng dẫn mũ	Cái	- Loại thông dụng trên thị trường	5
32	Đá mài dao	Cục	- Kích thước 150x22mm	0,1
33	Mỡ bôi miêng cạo cao su	Kg	- Loại thông dụng trên thị trường	0,2
34	Thuốc kích thích ra mũ cao su	Kg	- Loại thông dụng trên thị trường	0,1
35	Sút rửa chén cao su	Kg	- Loại thông dụng trên thị trường	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
36	Phèn chua đánh đông mủ	Kg	- Loại thông dụng trên thị trường	0,1
37	Cây cao su còn vỏ tươi, cắt khúc để học cạo	Cây	- Chu vi cây $\geq 50\text{cm}$ - Chiều dài $\geq 2\text{m}$	2
38	Xăng	Lít	- Loại xăng A92 hoặc E5	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($\text{m}^2 \times \text{giờ}$)
	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	71	120,7
I	Khu học thực hành			
1	Khu vực trồng cây giống, cây chưa đến tuổi khai thác	5,5	94	517
2	Khu vực trồng cây cao su đến tuổi khai thác	20	135	2.700

Phụ lục VII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SẢN XUẤT CÂY GIỐNG
(Cao su, Cà phê, Tiêu,...)

(Kèm theo Quyết định số **09** /2023/QĐ-UBND ngày **07** tháng **3** năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề đào tạo: Sản xuất cây giống (Cao su, Cà phê, Tiêu)

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 2 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Sản xuất cây giống (Cao su, Cà phê, Tiêu,...), trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	10.25	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	0.91	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	9.33	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	1.54	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Máy tính	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	0,65
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	0,65
3	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số: 150 – 15KHz - Kích thước: 275x185x120mm - Khối lượng: 1,2kg	0,65
4	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm. - Cổng: LINE, MICRO, REC, SUB.	0,65
5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,65
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz . - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,65
II Thiết bị dạy thực hành			
1	Cào	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không gỉ, 3 răng cào	50,15
2	Cuốc	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không gỉ	50,15
3	Dao	- Cán gỗ, chiều dài 25cm	6,75
4	Dao ghép	- Thép Carbon - Chiều dài: 16cm	6,75
5	Kéo cắt cành	- 195mm, Chiều dài lưỡi: 50mm - Chất liệu lưỡi kéo: Thép Cacbon + Mạ Niken - Chất liệu tay cầm: Nhựa PVC mềm	20,25
6	Kéo tia lá	- Thép SK5, lưỡi nhỏ - Chiều dài: 188mm	20,25
7	Kìm đa năng	- Chất liệu thép CRV - Chiều dài: 200mm, cán bọc nhựa	14,95

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
8	Máy bơm nước	- Công suất: 125W, 220V - Đầu ống: 27 - Trọng lượng: 5,9kg	6,91
9	Máy cắt cỏ	- Công suất: 1.3 mã Lực / 7000vp - Dung Tích Bình Xăng: 0,63 lít - Trọng lượng: 7,8kg	3,0
10	Máy đo pH	- Khoảng đo pH: 0 ÷ 14 - Độ chính xác: 0,01 - Trọng lượng: 65g	0,46
11	Máy làm đất, tạo rãnh lên luống	- Công suất định mức: 2.2KW Tốc độ vòng quay: 3600 vòng/phút Dung tích bình xăng 1 lít Kích thước máy: 1200 x 400 x 550mm	4,10
12	Máy phun thuốc	- Công suất động cơ: 2,2 kW Tốc độ không tải: 2,800 vòng/phút Trọng lượng: 9,7 kg Bình nhiên liệu: 1.6 L Dung tích bình chứa thuốc: 14 L	27,0
13	Ống nước	- Nhựa PP - Chiều dài 50 mét, phi 27	8,73
14	Thùng tưới	- Nhựa PP - Dung tích: 8 lít	31,1
15	Thước dây kéo	- Chiều dài: 5m - Chiều rộng lá: 19mm	4,10
16	Xà beng	- Dài 1,2 mét - Sắt đặc	11,25
17	Xe rửa	- Thành xe: sắt dày - Bánh xe: bánh hơi	50,75
18	Xẻng	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ	27,65
19	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	10,43

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Băng keo ghép cảnh	Cuộn	- Làm từ nhựa PE - Chiều rộng: 5cm	0,2
2	Bao tải ủ	Cái	- Loại bao 10kg	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
3	Bạt xanh cam	Tấm	- Kích thước: 5mx10m	0,11
4	Biển ghi tên cây trồng	Cái	- Chất liệu nhựa PP - Kích thước: 11 x 27 cm	2
5	Bình mực viết lông	binh	- Dung tích: 25ml	0,02
6	Bút lông viết bảng xóa được màu đỏ	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0,05
7	Bút lông viết bảng xóa được màu xanh	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0,05
8	Cành lấy mắt ghép	Cây	- Chất lượng: mắt xanh nâu - Dài: 1,2 mét, đường kính 3cm	3
9	Cây gốc ghép	Cây	- Cây tốt khỏe mạnh không sâu bệnh - Đường kính: 2cm	30
10	Chế phẩm ghép cành	Chai	- Bảo vệ các vết cắt sau khi ghép cây. - Ngăn ngừa sự xâm nhập của vi khuẩn. - Hỗ trợ quá trình sự phát triển của da (cây).	10ml
11	Chế phẩm sinh học Tricoderma.	Kg	- Hữu cơ: 15% - Độ ẩm: 30% - Trichoderma sp. (Trichoderma aureaviride, Trichoderma viride, Trichoderma koningii, Trichoderma harzianum): 10 ⁹ cfu/g.	0,02
12	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,05
13	Đất đóng bầu hữu cơ	Kg	- pH (H ₂ O): 5,5 – 6,5 EC ms/cm - 0,7 – 1,1 Dinh dưỡng: 100 – 160 mg/l (N) 110 – 180 mg/l (P ₂ O ₅) 120 – 200 mg/l (K ₂ O) Vi lượng – Mn, Cu, Mo, B, Zn, Fe...	20
14	Dây kẽm	Cuộn	- Kẽm 1 ly, 1 cuộn dài 4m	4
15	Dây nylon	Cuộn	- Dây nylon tái chế - Chiều dài: 50 mét/ 1 cuộn	1
16	Dây tiêu giống	Dây	- Dây tiêu khỏe mạnh, không sâu bệnh	20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
17	Găng tay	Bộ	- Chất liệu: sợi len 65% cotton - Trọng lượng: 50 gram	1
18	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
19	Hạt giống cà phê	Hạt	- Hạt lựa chọn lựa từ cây tốt, khỏe mạnh	50
20	Hạt giống cao su	Hạt	- Hạt chín đều, màu sắc vết vằn còn tươi, phôi nhũ có màu trắng	30
21	Kali	Kg	- Thành Phần: K ₂ O 61%	1
22	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0,05
23	Lưới che	Mét	- Kích thước 2mét x20 mét - Độ che nắng: 50%	1
24	Lưới che nắng	Mét	- Kích thước: 1 mét x 20 mét - Độ che : 50%	20
25	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước: 100x180x50mm	0,02
26	Nhớt	Lít	- 20W-50	0,5
27	Phân chuồng	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30
28	Phân đạm	Kg	- Loại 46% N	1,5
29	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	- Chất hữu cơ 15%. - Axit humic: 2,5%. - Ca: 1%. - Azotobacter: Aspergillus, Baccililus: 1x10 ⁶ .	31
30	Phân NPK	Kg	- Phân NPK 16-16-8	2,5
31	Phân Urea	Kg	- Đạm: 46,3% - Biurét: 1,0% - ẩm: 0,4%	1
32	Rơm	Kg	- Rơm khô tự nhiên, bó thành bó	20kg
33	Super lân	Kg	- Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ hh): 16 - Hàm lượng axit tự do (% khối lượng quy về P ₂ O ₅ td): 4 - Cadimi (Cd): 12mg/kg - Lưu huỳnh (S): 10 Độ ẩm: 12	1
34	Tài liệu tham khảo	Bộ	- Tài liệu nhà trường ban hành	1
35	Thau nhựa	Cái	- Chất liệu: nhựa PP - Kích thước Ø50cm x 17cm	2
36	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm	0,05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			- Dung tích : 15L	
37	Thuốc BVTV	Lít	- Trong danh mục thuốc BVTV cho phép dùng	0,8
38	Tre làm giàn	Cây	- Tre khô dài 2,5 mét	20
39	Túi bầu ươm	Bịch	- Kích thước: 15x25cm - Nhựa PE	130
40	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
41	Vôi	Kg	- CaO: 90% - MgO: 5% - Silic và phụ gia vừa đủ.	6
42	Vôi bột	Kg	- Thành phần chính là CaO (CaO < 70%).	13
43	Xăng	Lít	- Xăng A92	1
44	Xăng	Lít	- Xăng không chì	3
45	Xô nhựa	Chiếc	- Nhựa PVC - Dung tích: 10 lít	0,6

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	32	54,4
II	Khu học thực hành			
1	Vườn thực hành	5,5	168	924

Phụ lục VIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG RAU AN TOÀN
(Kèm theo Quyết định số **09** /2023/QĐ-UBND ngày **07** tháng **3** năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề đào tạo: Trồng rau an toàn

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 1,5 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Trồng rau an toàn, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	7,79	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	0.57	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	7,22	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	1.17	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Máy tính	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	0,57
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	0,57
3	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số: 150 – 15KHz - Kích thước: 275x185x120mm - Khối lượng: 1,2kg	0,57
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm. - Cổng: LINE, MICRO, REC, SUB.	0,57
5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,57
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz . - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,57
II Thiết bị dạy thực hành			
1	Máy đo kim loại trong nước	- Độ chính xác cao: tới 1ppb (phần tỷ) và giới hạn phát hiện nhỏ hơn 0.5ppb (<0.5ppb) - Màn hình LCD cho hình ảnh có độ phân giải tốt. - Thu kết quả nhanh: từ 30 giây tới 5 phút đo, - Bộ nhớ trong: 2000 dữ liệu, có thể chuyển sang USB, PC - Đo các nguyên tố: Cd, Cu, Cr, Pb, Mn, Ni, Zn, thali... - Các nguyên tố phi kim: Arsen As, Thủy ngân Hg...	4,27
2	Máy đo pH	- Khoảng đo pH: 0 ÷ 14 - Độ chính xác: 0,01 - Trọng lượng : 65g	4,27
3	Máy kiểm tra độ ẩm	- Dải đo độ ẩm: 5%RH~98%RH	4,27

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Độ chính xác độ ẩm: $\pm 5\%RH(5\sim 40\%)\pm 3\%(41\%\sim 80\%)$ - Trọng lượng: 275g	
4	Bộ khung nhà lưới 30m ²	- Bộ dây đủ: size 27 - Ngoàm inox 304 - Omega khớp nối góc vuông - Khớp nối khung thẳng - Khớp nối vuông góc - Khớp nối chữ T - ống thẳng	47,25
5	Kìm đa năng	- Chất liệu thép CRV - Chiều dài: 200mm, cán bọc nhựa	26,25
6	Máy làm đất, tạo rãnh lên luống	- Công suất định mức: 2.2KW - Tốc độ vòng quay: 3600 vòng/phút - Dung tích bình xăng 1 lít - Kích thước máy: 1200 x 400 x 550mm	7,01
7	Máy cắt cỏ	- Công suất: 1.3 mã Lực / 7000vp - Dung Tích Bình Xăng : 0,63 lít - Trọng lượng: 7,8kg	7,01
8	Máy bơm nước	- Công suất: 125W, 220V - Đầu ống: 27 - Trọng lượng: 5,9kg	8,17
9	Máy phun thuốc	- Công suất động cơ: 2,2 kW - Tốc độ không tải: 2,800 vòng/phút - Trọng lượng: 9,7 kg - Bình nhiên liệu: 1.6 L - Dung tích bình chứa thuốc: 14 L	7,01
10	Cân đồng hồ	- Phạm vi: 2-60kg - Độ chia: 200g - Trọng lượng: 8,7kg	1,17
11	Bình phun tưới cây	- Dung tích: 18lít - Cần phun inox 201	22,75
12	Xe rửa	- Thành xe: sắt dày - Bánh xe: bánh hơi	5,82
13	Dao	- Cán gỗ, chiều dài 25cm	4,67
14	Cuốc	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ	15,75
15	Cào	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ, 3 răng cào	13,13
16	Xẻng	- Cán gỗ dài 80cm	13,13

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Lưỡi thép không gỉ	
17	Thùng tưới	- Thùng thiếc - Dung tích: 12 lít	23,63
18	Kéo tỉa lá	- Thép SK5, lưỡi nhỏ - Chiều dài: 188mm	8,75
19	Vợt bắt côn trùng	- Kích thước: 37 * 20cm - Chất liệu: Nhựa	8,75
20	Thước dây kéo	- Chiều dài: 5m - Chiều rộng lá: 19mm	26,25
21	Sọt nhựa	- Kích thước: 62,6 x 42,4 x 25 cm - Chất liệu nhựa PVC	12,25
22	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	6,41

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Bộ	- Tài liệu nhà trường ban hành	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được màu xanh	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0,05
4	Bút lông viết bảng xóa được màu đỏ	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0,05
5	Bình mực viết lông màu xanh	Bình	- Dung tích: 25ml	0,02
6	Bình mực viết lông màu đỏ	Bình	- Dung tích: 25ml	0,02
7	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05
8	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước:300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,05
9	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0,05
10	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ	0,05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			- Trọng lượng: 500g	
11	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
12	Sổ ghi chép	Cuốn	- Định lượng: 80gsm - Khổ giấy A5, 100 trang	0,6
13	Kít kiểm tra nhanh dư lượng thuốc trừ sâu	Bộ	- Giới hạn phát hiện: 0.5 ppm. - 10 ống chất hoạt hóa. - 10 ống dung môi chết. - Dung dịch pha 10 ml. - Bộ thuốc thử (CV1 – CV2 – giấy thử). - 10 túi chiết mẫu. - Bộ đầu côn + bông. - Ống tách. - Xi lanh.	0,2
14	Lưới chắn côn trùng	Mét	- Trọng lượng nhẹ -Chống axit, chống ăn mòn -Thông gió, dễ vệ sinh - Khổ rộng: 2m, chiều dài là 1m	5
15	Xăng	Lít	- Xăng không chì	2,5
16	Nhớt	Lít	- 20W-50	0,3
17	Dây kềm	Cuộn	- Kềm bọc nhựa - Đường kính lõi: 1,5mm - Trọng lượng: 1kg	0,3
18	Dây nylon	Cuộn	- Trọng lượng: 25g - Chiều dài: 50m	1,5
19	Bộ hồ sơ đăng ký tiêu chuẩn VietGAP	Bộ	- Đầy đủ các loại giấy tờ - Khổ giấy A4	1
20	Găng tay	Bộ	- Chất liệu: sợi len 65% cotton - Trọng lượng: 50 gram	1
21	Phân chuồng	Kg	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20
22	Phân đạm	Kg	- Loại 46% N	2
23	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	- Chất hữu cơ 15%. - Axit humic: 2,5%. - Ca: 1%. - Azotobacter: Aspergillus, Baccililus: 1x10 ⁶ .	10
24	Phân kali	Kg	- Loại 48 - 50% K ₂ O	2
25	Phân lân	Kg	- Loại 16 - 20% P ₂ O ₅	2
26	Phân NPK	Kg	- Tỷ lệ NPK (16- 16-8)	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
27	Giá thể	Kg	- pH (H ₂ O): 5,5 – 6,5 EC ms/cm – 0,7 – 1,1 Dinh dưỡng: 100 – 160 mg/l (N) 110 – 180 mg/l (P ₂ O ₅) 120 – 200 mg/l (K ₂ O) Vi lượng – Mn, Cu, Mo, B, Zn, Fe...	20
28	Vôi bột	kg	- Thành phần chính là CaO (CaO < 70%).	12
29	Thuốc phòng trừ sâu sinh học	Chai	- Thành phần :Emamectin benzoate: 19g/l. - Dung tích: 100ml	1
30	Xô nhựa	Chiếc	- Nhựa PVC - Dung tích: 10 lít	0,4
31	Ca nhựa	Chiếc	- Nhựa PVC - Dung tích: 2 lít	0,4
32	Rổ nhựa	Chiếc	- Nhựa PVC - đường kính 30 cm	0,4
33	Thuốc xử lý đất	Bịch	- Trichoderma Spp.: 1 x 10 ⁸ cfu/g. - Bacillus subtilis: 1 x 10 ⁸ cfu/g. - Streptomyces spp.: 1.10 ⁸ cfu/g. Cơ chất tinh bột. - Trọng lượng ; 500g	0,4
34	Keo giấy	Cuộn	- Thành phần keo: Rubber - Độ dày: 0.15 mm - Chiều dài: 29 m	1
35	Gừng	Kg	- Loại thông dụng	1
36	Rượu	Lít	- Loại 45 độ	1
37	Tỏi	Kg	- Loại thông dụng	0,4
38	Ớt	kg	- Loại thông dụng	0,4
39	Bẫy Pheromone	Cái	- Giấy không thấm nước - Kích thước: 15x25cm	4
40	Bẫy lồng	Cái	- Chất liệu thép không mạ - kích thước 23x15x13cm	1
41	Bẫy chuột răng cưa	Chiếc	- Thép không mạ có răng cưa	1
42	Hạt giống bắp cải	Gói	- Độ sạch: ≥99% - Tỷ lệ nảy mầm: ≥85% - Độ ẩm: ≤10% - Trọng lượng : 3gr	1
43	Hạt giống xà lách	Gói	- Tỷ lệ nảy mầm: >85%. - Độ sạch: >99%.	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			- Độ ẩm: <10%. - Trọng lượng : 10gr	
44	Hạt giống mỏng toi	Gói	- Độ sạch: > 98%. - Nảy mầm: > 85%. - Độ ẩm: < 10%. - Trọng lượng: 10gr	1
45	Thuốc kích thích sinh trưởng cho rau	Lít	- Loại công nghệ sinh học	0,22
46	Hạt giống khổ qua	Gói	- Độ nảy mầm: >85% - Độ sạch: >95% - Độ ẩm: <10% - Trọng lượng : 2gr	1
47	Hạt giống dưa leo	Gói	- Độ nảy mầm: >85% - Độ sạch: >95% - Độ ẩm: <10% - Trọng lượng : 1gr	1
48	Hạt giống đậu cove	Gói	- Độ nảy mầm: >85% - Độ sạch: >95% - Độ ẩm: <10% - Trọng lượng : 10gr	1
49	Tre khô nhỏ	Cây	- Tre khô , dài 2 mét - Đường kính : 3cm	20
50			-	
51			-	

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	20	34
II	Khu học thực hành			
1	Vườn thực hành	5,5	130	715